

THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (sau đây gọi tắt là thẻ) bao gồm: hoạt động phát hành, sử dụng, thanh toán, chuyển mạch, bù trừ điện tử và quyết toán giao dịch thẻ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức phát hành thẻ.
2. Tổ chức thanh toán thẻ.
3. Tổ chức chuyển mạch thẻ.
4. Tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ.
5. Đơn vị chấp nhận thẻ.
6. Chủ thẻ.
7. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thẻ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thẻ ngân hàng* là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thoả thuận.

Thẻ trong Thông tư này không bao gồm các loại thẻ do các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành chỉ để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ của chính các tổ chức phát hành đó.

2. *Thẻ ghi nợ* (debit card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi số tiền và hạn mức thấu chi (nếu có) trên tài khoản thanh toán của chủ thẻ mở tại tổ chức phát hành thẻ.

3. *Thẻ tín dụng* (credit card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thoả thuận với tổ chức phát hành thẻ.

4. *Thẻ trả trước* (prepaid card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi giá trị tiền được nạp vào thẻ tương ứng với số tiền đã trả trước cho tổ chức phát hành thẻ.

Thẻ trả trước bao gồm: Thẻ trả trước định danh (có các thông tin định danh chủ thẻ) và thẻ trả trước vô danh (không có các thông tin định danh chủ thẻ).

5. *Thẻ đồng thương hiệu* là thẻ đồng thời có thương hiệu của tổ chức phát hành thẻ và thương hiệu của tổ chức liên kết, hợp tác phát hành thẻ.

6. *Thẻ vật lý* là thẻ có hình thức hiện hữu vật chất, thông thường được làm bằng chất liệu nhựa, có gắn dải từ hoặc chip điện tử để lưu giữ dữ liệu thẻ.

7. *Thẻ phi vật lý* là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất nhưng vẫn chứa các thông tin trên thẻ quy định tại Điều 12 Thông tư này, được tổ chức phát hành thẻ phát hành cho chủ thẻ để giao dịch qua internet, điện thoại di động hoặc các thiết bị điện tử chấp nhận thẻ khác. Thẻ phi vật lý có thể được tổ chức phát hành thẻ in ra thẻ vật lý khi chủ thẻ có yêu cầu.

8. *Giao dịch thẻ* là việc sử dụng thẻ để gửi, rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ và sử dụng các dịch vụ khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng.

9. *Thẻ giả* là thẻ không do tổ chức phát hành thẻ phát hành nhưng có chứa các thông tin của thẻ thật, chủ thẻ thật.

10. *Giao dịch thẻ gian lận, giả mạo* là giao dịch bằng thẻ giả, giao dịch sử dụng trái phép thẻ hoặc thông tin thẻ.

11. *Chủ thẻ* là cá nhân hoặc tổ chức được tổ chức phát hành thẻ cung cấp thẻ để sử dụng, bao gồm chủ thẻ chính và chủ thẻ phụ.

12. *Chủ thẻ chính* là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ với tổ chức phát hành thẻ.

13. *Chủ thẻ phụ* là cá nhân được chủ thẻ chính cho phép sử dụng thẻ và chủ thẻ chính cam kết bằng văn bản thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

14. *Tổ chức phát hành thẻ* (viết tắt là TCPHT) là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện phát hành thẻ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

15. *Tổ chức thanh toán thẻ* (viết tắt là TCTTT) là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện thanh toán thẻ theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

16. *Tổ chức chuyển mạch thẻ* là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện việc chuyển mạch các giao dịch thẻ cho các TCPHT, TCTTT, tổ chức thẻ quốc tế và đơn vị chấp nhận thẻ theo các thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

17. *Tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ* là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện việc bù trừ điện tử các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ các giao dịch thẻ cho các TCPHT, TCTTT, tổ chức thẻ quốc tế và đơn vị chấp nhận thẻ theo các thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

18. *Đơn vị chấp nhận thẻ* (viết tắt là ĐVCNT) là tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hoá, dịch vụ bằng thẻ theo hợp đồng thanh toán thẻ ký kết với TCTTT.

19. *Tổ chức thẻ quốc tế* (viết tắt là TCTQT) là tổ chức được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài, có thỏa thuận với các TCPHT, TCTTT và các bên liên quan khác để hợp tác phát hành và thanh toán thẻ có mã tổ chức phát hành thẻ do TCTQT cấp phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế.

20. *Máy giao dịch tự động* (Automated Teller Machine - viết tắt là ATM) là thiết bị mà chủ thẻ có thể sử dụng để thực hiện các giao dịch như: gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán hóa đơn hàng hóa, dịch vụ, vắn tin tài khoản, đổi PIN, tra cứu thông tin thẻ hoặc các giao dịch khác.

21. *Thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán* bao gồm Point of Sale (viết tắt là POS), Mobile Point of Sale (viết tắt là mPOS) và các loại thiết bị chấp nhận thẻ khác là các loại thiết bị đọc thẻ, thiết bị đầu cuối được cài đặt và sử dụng tại các ĐVCNT mà chủ thẻ có thể sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ. POS có thể được lắp đặt tại chi nhánh, phòng giao dịch của TCTTT để cung ứng tiền mặt cho chủ thẻ theo thỏa thuận giữa TCTTT và TCPHT.

22. *Mã số xác định chủ thẻ* (Personal Identification Number - viết tắt là PIN) là mã số mật được TCPHT cấp cho chủ thẻ lần đầu và sau đó chủ thẻ thay đổi theo quy trình được xác định để sử dụng trong các giao dịch thẻ.

23. *Mã tổ chức phát hành thẻ* (Bank Identification Number - viết tắt là BIN) là một dãy chữ số nhằm xác định TCPHT theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

24. *Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ* là thỏa thuận bằng văn bản giữa TCPHT với chủ thẻ về việc phát hành và sử dụng thẻ.

25. *Hợp đồng thanh toán thẻ* là thỏa thuận bằng văn bản giữa TCTTT với ĐVCNT hoặc với TCTQT (nếu có) về việc thanh toán thẻ.

Điều 4. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch thẻ

1. Trên lãnh thổ Việt Nam:

a) Giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam;

b) Đối với các giao dịch thẻ khác:

(i) Đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam. Trường hợp được sử dụng ngoại hối để giao dịch theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối thì đồng tiền thể hiện trong giao dịch là đồng Việt Nam hoặc đồng Việt Nam và ngoại tệ;

(ii) Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam. Các ĐVCNT chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ TCTTT;

c) Trường hợp cần quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ theo tỷ giá do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài lãnh thổ Việt Nam:

Khi thực hiện giao dịch thẻ ngoài lãnh thổ Việt Nam, chủ thẻ phải thực hiện thanh toán cho TCPHT bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Phí dịch vụ thẻ

1. Chi TCPHT được thu phí của chủ thẻ. TCPHT thu phí theo Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ. Biểu phí dịch vụ thẻ của TCPHT phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi. Các hình thức thông báo và cung cấp thông tin về phí cho chủ thẻ phải được quy định cụ thể trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ. Thời gian từ khi thông báo đến khi áp dụng các thay đổi về phí tối thiểu là 07 ngày và phải được quy định cụ thể trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

2. TCTTT thỏa thuận về việc thu phí chiết khấu đối với ĐVCNT. Việc chia sẻ phí giữa TCPHT, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, TCTQT do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Xử lý rủi ro, tổn thất tài sản trong kinh doanh thẻ

1. TCPHT thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong kinh doanh thẻ theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

2. Đối với các loại rủi ro khác trong kinh doanh thẻ, TCPHT và TCTTT xử lý tổn thất về tài sản phát sinh theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 7. Thu giữ thẻ

Thẻ bị thu giữ trong các trường hợp sau:

1. Thẻ giả.
2. Thẻ sử dụng trái phép.
3. Phục vụ công tác điều tra, xử lý tội phạm theo quy định của pháp luật.
4. Các trường hợp thu giữ thẻ khác được thỏa thuận tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Làm, sử dụng, chuyển nhượng và lưu hành thẻ giả.
2. Thực hiện giao dịch thẻ gian lận, giả mạo; giao dịch không tại ĐVCNT (không phát sinh việc mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ).

3. ĐVCNT thu phụ phí hoặc phân biệt giá khi chủ thẻ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ.

4. Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin thẻ; tiết lộ và cung cấp thông tin thẻ, chủ thẻ và giao dịch thẻ không đúng quy định của pháp luật.

5. Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập trái phép, phá hủy chương trình hoặc cơ sở dữ liệu của hệ thống phát hành, thanh toán thẻ, chuyển mạch thẻ, bù trừ điện tử giao dịch thẻ.

6. Sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, lừa đảo, gian lận và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Chương II PHÁT HÀNH THẺ

Điều 9. Tổ chức phát hành thẻ

1. Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phát hành thẻ khi hoạt động cung ứng dịch vụ thẻ được ghi trong Giấy phép hoặc Giấy phép bổ sung, sửa đổi (nếu có) do Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. Ngân hàng chính sách phát hành thẻ theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

3. Công ty tài chính chỉ được phát hành thẻ tín dụng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Công ty tài chính bao thanh toán không được phát hành thẻ.

4. Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối được ký kết văn bản thỏa thuận với TCTQT để phát hành thẻ có BIN do TCTQT cấp.

Điều 10. Thủ tục phát hành thẻ

1. TCPHT phải ban hành quy định nội bộ về phát hành thẻ áp dụng trong hệ thống của mình. Khi phát hành thẻ phi vật lý, TCPHT phải xây dựng tài liệu mô tả quy trình mở/ngừng sử dụng thẻ, quy trình thực hiện giao dịch thẻ, quy trình quản lý rủi ro (bao gồm các bước: nhận diện, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro), phạm vi sử dụng thẻ và biện pháp kiểm soát việc sử dụng thẻ đúng phạm vi đã thỏa thuận.

2. Trước khi phát hành loại thẻ mới hoặc thay đổi mẫu thẻ đã phát hành, TCPHT phải đăng ký mẫu thẻ với Ngân hàng Nhà nước. Hồ sơ và thủ tục đăng ký mẫu thẻ thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư này. Sau khi được

Ngân hàng Nhà nước xác nhận việc đăng ký mẫu thẻ, TCPHT được phát hành loại thẻ đã đăng ký.

3. Khi phát hành thẻ ghi nợ, TCPHT phải yêu cầu chủ thẻ chính có tài khoản thanh toán mở tại TCPHT.

4. Thỏa thuận về việc phát hành và sử dụng thẻ phải được lập thành hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ phù hợp quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

5. Trước khi ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ với khách hàng, TCPHT yêu cầu chủ thẻ cung cấp đầy đủ các thông tin, giấy tờ cần thiết nhằm nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật.

6. TCPHT tại Việt Nam phải sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

7. TCPHT tại Việt Nam có thỏa thuận phát hành thẻ mang thương hiệu của TCTQT được sử dụng BIN do TCTQT cấp.

8. TCPHT không được thỏa thuận với các tổ chức khác nhằm mục đích hạn chế hay ngăn chặn việc phát hành thẻ đồng thương hiệu.

9. Khi ngừng phát hành thêm loại thẻ đã phát hành, TCPHT phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước để theo dõi, quản lý.

Điều 11. Hồ sơ, thủ tục đăng ký mẫu thẻ

1. TCPHT lập 01 bộ hồ sơ đăng ký mẫu thẻ nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- a) Giấy đăng ký mẫu thẻ theo Phụ lục đính kèm Thông tư này;
- b) Mẫu thẻ bằng hiện vật (đối với thẻ vật lý) hoặc mẫu thẻ dự kiến khi được in ra (đối với thẻ phi vật lý);
- c) Bản sao văn bản thỏa thuận hợp tác phát hành thẻ với TCTQT trong trường hợp phát hành thẻ có BIN do TCTQT cấp;
- d) Bản sao văn bản thỏa thuận ký kết với tổ chức chuyên mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, tổ chức hợp tác hoặc liên kết phát hành thẻ (nếu có).

2. Trường hợp các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký mẫu thẻ là bản sao, TCPHT được lựa chọn nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao cấp từ sổ gốc hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu, người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản

chính. Đối với các tài liệu quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước và không có thay đổi, TCPHT không phải gửi lại trong hồ sơ đăng ký mẫu thẻ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận việc đăng ký mẫu thẻ của TCPHT.

Điều 12. Thông tin trên thẻ

1. Thông tin trên thẻ phải bao gồm các yếu tố sau:

a) Tên TCPHT (tên viết tắt hoặc logo thương mại của TCPHT) trên mặt trước của thẻ;

b) Tên tổ chức chuyên mạch thẻ mà TCPHT là thành viên (tên viết tắt hoặc logo thương mại của tổ chức chuyên mạch thẻ);

c) Tên hoặc nhãn hiệu thương mại của thẻ (nếu có);

d) Số thẻ;

đ) Thời hạn hiệu lực (hoặc thời điểm bắt đầu có hiệu lực) của thẻ;

e) Họ, tên đối với chủ thẻ là cá nhân; tên tổ chức đối với chủ thẻ là tổ chức và họ, tên của cá nhân được tổ chức ủy quyền sử dụng thẻ. Quy định này không áp dụng đối với thẻ trả trước vô danh.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, TCPHT được quy định thêm các thông tin khác trên thẻ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 13. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ

1. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau:

a) Số hợp đồng;

b) Thời điểm (ngày, tháng, năm) lập hợp đồng;

c) Tên TCPHT, tên chủ thẻ; họ tên cá nhân được chủ thẻ ủy quyền sử dụng thẻ tổ chức đối với thẻ của tổ chức;

d) Các nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên;

đ) Quy định về phí (các loại phí, các thay đổi về phí);

e) Việc cung cấp thông tin của TCPHT cho chủ thẻ về số dư tài khoản, lịch sử giao dịch thẻ và các thông tin cần thiết khác;

g) Các hạn mức và sự thay đổi hạn mức sử dụng thẻ, bao gồm cả hạn mức thấu chi (đối với thẻ ghi nợ) và hạn mức tín dụng, thời hạn cấp tín dụng, thời

hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, phương thức trả nợ, lãi suất (đối với thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ được thấu chi). Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ có thể được nêu trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ hoặc tại văn bản thỏa thuận riêng;

h) Phạm vi sử dụng thẻ;

i) Các trường hợp từ chối thanh toán thẻ;

k) Các trường hợp tạm khóa, thu giữ thẻ hoặc hủy hiệu lực của thẻ trong quá trình sử dụng;

l) Các trường hợp hoàn trả lại số tiền trên thẻ chưa sử dụng hết;

m) Việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật trong sử dụng thẻ và trường hợp mất thẻ hoặc lộ thông tin thẻ;

n) Xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp trong quá trình sử dụng thẻ.

2. Đối với thẻ trả trước vô danh, TCPHT phải có các quy định và điều khoản về việc phát hành và sử dụng thẻ trả trước vô danh và phải công khai cho khách hàng biết. TCPHT phải có thỏa thuận bằng văn bản với bên đề nghị phát hành thẻ trả trước vô danh, trong đó nội dung tối thiểu bao gồm: thông tin của bên đề nghị phát hành thẻ, số lượng thẻ phát hành, hạn mức thẻ, việc nạp thêm tiền vào thẻ, phạm vi sử dụng thẻ, thời hạn hiệu lực (hoặc thời điểm bắt đầu có hiệu lực) của thẻ.

Điều 14. Hạn mức thẻ

1. TCPHT thỏa thuận với chủ thẻ về hạn mức thanh toán, hạn mức chuyển khoản, hạn mức rút tiền mặt (bao gồm cả hạn mức rút tiền mặt tại nước ngoài) và các hạn mức khác trong việc sử dụng thẻ đối với chủ thẻ phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật.

2. Đối với thẻ trả trước vô danh, TCPHT quy định cụ thể các hạn mức số dư và hạn mức nạp thêm tiền vào thẻ, đảm bảo số dư trên một thẻ trả trước vô danh tại mọi thời điểm không được quá 05 (năm) triệu đồng Việt Nam.

Điều 15. Cấp tín dụng qua thẻ

1. Việc cấp tín dụng qua thẻ tín dụng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được thực hiện theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ và các văn bản thỏa thuận khác về việc cấp tín dụng giữa TCPHT với chủ thẻ (nếu có);

b) TCPHT phải có quy định nội bộ về cấp tín dụng qua thẻ tín dụng phù hợp với quy định pháp luật về đảm bảo an toàn trong hoạt động cấp tín dụng,

trong đó quy định cụ thể về đối tượng, hạn mức, điều kiện, thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, lãi suất áp dụng, quy trình thẩm định và quyết định cấp tín dụng qua thẻ theo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng;

c) TCPHT xem xét và quyết định cấp tín dụng qua thẻ tín dụng cho chủ thẻ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

(i) Chủ thẻ thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Thông tư này và không thuộc đối tượng không được cấp tín dụng quy định tại Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Chủ thẻ sử dụng tiền vay đúng mục đích và có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ đúng hạn;

d) TCPHT xem xét và yêu cầu chủ thẻ áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Việc cho vay theo hạn mức thấu chi đối với thẻ ghi nợ của TCPHT phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước về cho vay.

3. Việc cấp tín dụng qua thẻ tín dụng, cho vay theo hạn mức thấu chi đối với thẻ ghi nợ của TCPHT phải tuân thủ quy định về hạn chế cấp tín dụng, giới hạn cấp tín dụng tại Điều 127, Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Chương III SỬ DỤNG THẺ

Điều 16. Đối tượng được sử dụng thẻ

1. Đối với chủ thẻ chính là cá nhân:

a) Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

b) Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, có tài sản riêng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong việc sử dụng thẻ được sử dụng thẻ ghi nợ không được thấu chi, thẻ trả trước.

2. Đối với chủ thẻ chính là tổ chức: Các tổ chức được thành lập, hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm: pháp nhân, doanh nghiệp tư nhân được sử dụng các loại thẻ. Chủ thẻ là tổ chức được ủy

quyền bằng văn bản cho cá nhân sử dụng thẻ của tổ chức hoặc cho phép cá nhân sử dụng thẻ phụ theo quy định tại Thông tư này.

3. Đối với chủ thẻ phụ:

Chủ thẻ phụ được sử dụng thẻ theo chỉ định cụ thể của chủ thẻ chính nhưng chỉ trong phạm vi quy định sau đây:

a) Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

b) Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được người đại diện theo pháp luật của người đó đồng ý bằng văn bản về việc sử dụng thẻ được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

c) Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được người đại diện theo pháp luật của người đó đồng ý bằng văn bản về việc sử dụng thẻ được sử dụng thẻ ghi nợ không được thấu chi, thẻ trả trước.

Điều 17. Nguyên tắc sử dụng thẻ

1. Chủ thẻ phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết theo yêu cầu của TCPHT khi ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin mà mình cung cấp.

2. Khi sử dụng thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ được thấu chi, chủ thẻ phải sử dụng tiền đúng mục đích và thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho TCPHT các khoản tiền vay và lãi phát sinh từ việc sử dụng thẻ theo hợp đồng đã ký với TCPHT.

3. Phạm vi sử dụng thẻ:

a) Thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh được sử dụng để thực hiện các giao dịch thẻ theo thỏa thuận giữa chủ thẻ với TCPHT;

b) Thẻ tín dụng được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ; nạp, rút tiền mặt theo thỏa thuận giữa chủ thẻ với TCPHT;

c) Thẻ trả trước vô danh chỉ được sử dụng để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ và không được rút tiền mặt;

d) Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt và chỉ được sử dụng để thanh toán đúng mục đích đã xác định theo thỏa thuận bằng văn bản giữa TCPHT và chủ thẻ chính.

Điều 18. Đảm bảo an toàn trong sử dụng thẻ

1. TCPHT:

a) Tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý rủi ro khi phát hành các loại thẻ đã đăng ký với Ngân hàng Nhà nước;

b) Phổ biến, hướng dẫn cho khách hàng về dịch vụ thẻ, thao tác sử dụng thẻ đúng quy trình, các rủi ro có thể gặp phải khi sử dụng thẻ và cách xử lý khi gặp sự cố;

c) Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, phòng ngừa rủi ro cho giao dịch thẻ theo các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử; bảo mật thông tin liên quan đến hoạt động thẻ; bảo đảm hệ thống cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ quản lý hoạt động phát hành, thanh toán thẻ vận hành thông suốt và an toàn;

d) Thiết lập, duy trì đường dây nóng liên tục 24/7 để tiếp nhận, xử lý kịp thời các thông tin phản ánh của chủ thẻ;

đ) Phối hợp với các TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động thẻ; thực hiện quản lý rủi ro đối với bên liên quan khác theo các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử;

e) Cung cấp thông tin các thẻ có dấu hiệu gian lận, giả mạo cho cơ quan chức năng điều tra về tội phạm thẻ; kiểm tra, rà soát hoặc phối hợp với cơ quan chức năng cập nhật danh sách thẻ cần phải từ chối thanh toán hoặc có dấu hiệu giả mạo cho TCTTT và ĐVCNT; phối hợp với cơ quan chức năng và các bên liên quan trong việc phòng, chống tội phạm liên quan đến hoạt động thẻ và việc điều tra, xử lý khi phát hiện tội phạm sử dụng thẻ theo quy định của pháp luật;

g) Xem xét, kiểm tra chứng từ, giám sát chặt chẽ để đảm bảo việc thanh toán, chuyển tiền bằng thẻ ra nước ngoài đúng mục đích, hạn mức sử dụng thẻ và phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Chủ thẻ và cá nhân được chủ thẻ là tổ chức ủy quyền sử dụng thẻ của tổ chức phải bảo quản thẻ, bảo mật PIN, các mã số xác nhận chủ thẻ khác, các thông tin thẻ, thông tin giao dịch, không để lộ thông tin thẻ; thông báo và phối hợp với TCPHT để xử lý khi xảy ra các trường hợp mất thẻ hoặc có yêu cầu tra soát, khiếu nại.

3. TCTTT phải phối hợp với các TCPHT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, ĐVCNT, các cơ quan chức năng và các bên liên quan khác trong việc phòng, chống tội phạm liên quan đến hoạt động thẻ.

4. ĐVCNT phải thực hiện đầy đủ các biện pháp, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ và bảo mật thông tin chủ thẻ, phát hiện gian lận, giả mạo trong thanh toán thẻ

được TCTTT hướng dẫn và phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại nếu ĐVCNT không thực hiện đúng các quy định của TCTTT.

5. Khi tham gia vào các thỏa thuận với tổ chức khác về phát hành, thanh toán thẻ, TCPHT, TCTTT phải thỏa thuận về việc các bên liên quan có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư cá nhân, bảo mật tài liệu, thông tin thẻ, giao dịch thẻ và tài khoản của chủ thẻ.

Điều 19. Xử lý trong trường hợp mất thẻ hoặc lộ thông tin thẻ

1. Khi mất thẻ hoặc lộ thông tin thẻ, chủ thẻ phải thông báo ngay cho TCPHT.

2. Khi nhận được thông báo của chủ thẻ, TCPHT phải thực hiện ngay việc khóa thẻ và phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác nhằm ngăn chặn các thiệt hại có thể xảy ra, đồng thời thông báo lại cho chủ thẻ. Thời hạn TCPHT hoàn thành việc xử lý thông báo nhận được từ chủ thẻ không quá 05 ngày làm việc đối với thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp hoặc 10 ngày làm việc đối với thẻ có BIN do TCTQT cấp kể từ ngày nhận được thông báo của chủ thẻ.

3. Trong trường hợp thẻ bị lợi dụng, gây ra thiệt hại, TCPHT và chủ thẻ phân định trách nhiệm và thương lượng cách xử lý hậu quả. Trường hợp hai bên không thống nhất thì việc xử lý được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Tra soát, xử lý khiếu nại trong quá trình sử dụng thẻ

1. Khi phát hiện có sai sót hoặc nghi ngờ có sai sót về giao dịch thẻ, chủ thẻ có quyền yêu cầu TCPHT tra soát.

2. TCPHT quy định cụ thể thời hạn chủ thẻ phải gửi yêu cầu tra soát cho TCPHT không được ít hơn 60 ngày kể từ ngày phát sinh giao dịch yêu cầu tra soát.

3. TCPHT có trách nhiệm giải quyết yêu cầu tra soát của chủ thẻ và trả lời cho chủ thẻ trong thời hạn do các bên liên quan thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp liên quan đến TCTTT thì TCPHT phải thông báo ngay cho TCTTT và phối hợp với TCTTT, các bên liên quan để giải quyết. TCTTT có trách nhiệm trả lời yêu cầu tra soát của chủ thẻ trong thời hạn tối đa là 05 ngày làm việc đối với giao dịch qua ATM đặt tại Việt Nam của thẻ do TCPHT tại Việt Nam phát hành và 10 ngày làm việc đối với giao dịch qua POS/mPOS đặt tại Việt Nam của thẻ do TCTTT phát hành; hoặc theo thỏa thuận giữa các bên liên quan đối với các giao dịch còn lại kể từ ngày nhận được yêu cầu từ TCPHT.

4. Trường hợp không đồng ý với trả lời tra soát của TCPHT, chủ thẻ có quyền khởi kiện TCPHT theo quy định của pháp luật.

Chương IV

THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN GIAO DỊCH THẺ

Điều 21. Các tổ chức được thanh toán thẻ

1. Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thanh toán thẻ khi hoạt động cung ứng dịch vụ thẻ được ghi trong Giấy phép hoặc Giấy phép bổ sung, sửa đổi (nếu có) do Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. Ngân hàng chính sách thanh toán thẻ theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

3. TCTTT được phép hoạt động ngoại hối thì được cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ có BIN do TCTQT cấp.

Điều 22. Tổ chức thanh toán thẻ

1. TCTTT phải phối hợp với các bên liên quan xây dựng quy trình và thủ tục thanh toán thẻ, trong đó quy định rõ các bước xử lý giao dịch thẻ cũng như trách nhiệm của các bên liên quan, bảo đảm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành về hoạt động ngân hàng điện tử; quản lý, vận hành, đảm bảo an toàn, liên tục hoạt động của các trang thiết bị phục vụ thanh toán thẻ.

2. Xử lý giao dịch thanh toán thẻ:

a) Trường hợp TCTTT đồng thời là TCPHT thì TCTTT chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các bước xử lý giao dịch và giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong quá trình thanh toán thẻ;

b) Trường hợp TCTTT không đồng thời là TCPHT thì việc xử lý giao dịch thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa TCTTT và tổ chức chuyên mạch thẻ, TCPHT, TCTQT và các bên liên quan khác về quy trình và thủ tục thanh toán thẻ.

3. Trách nhiệm của TCTTT đối với ĐVCNT:

a) Xây dựng, tiến hành đàm phán và ký kết hợp đồng thanh toán thẻ với ĐVCNT;

b) Tổ chức lắp đặt thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán, thiết lập đường truyền kết nối và các điều kiện kỹ thuật khác phục vụ cho thanh toán thẻ;

c) Hướng dẫn ĐVCNT sử dụng thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán, quy trình thủ tục thanh toán thẻ, biện pháp phát hiện gian lận, giả mạo và yêu cầu bảo mật thông tin chủ thẻ trong thanh toán thẻ;

d) Tiếp nhận và xử lý các yêu cầu tra soát, khiếu nại của ĐVCNT;

đ) Giám sát các ĐVCNT trong việc thực hiện các nội dung trong hợp đồng thanh toán thẻ đã ký kết và việc duy trì các điều kiện thanh toán thẻ; trường hợp phát hiện ĐVCNT thu phụ phí của chủ thẻ, TCTTT phải thực hiện các biện pháp xử lý và phản ánh cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. TCTTT phải đề tên (tên viết tắt hoặc logo thương mại) của tổ chức chuyển mạch thẻ mà TCTTT là thành viên trên ATM của TCTTT và trên POS tại ĐVCNT của TCTTT.

5. TCTTT không được phân biệt đối xử giữa thanh toán thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp và thanh toán thẻ có BIN do TCTQT cấp; không được thỏa thuận với các tổ chức khác để hạn chế hay ngăn chặn việc chấp nhận giao dịch thẻ đồng thương hiệu.

6. TCTTT phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và tài liệu về việc thanh toán thẻ cho Ngân hàng Nhà nước khi có yêu cầu.

Điều 23. Đơn vị chấp nhận thẻ

1. ĐVCNT phải thực hiện niêm yết công khai về việc không phân biệt giá hoặc thu thêm tiền, phụ phí đối với các giao dịch thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ bằng thẻ so với thanh toán bằng tiền mặt. ĐVCNT phải hoàn trả lại hoặc thông qua TCTTT để hoàn trả lại cho chủ thẻ số tiền chênh lệch giá, phụ phí đã thu trái quy định.

2. ĐVCNT phải tuân thủ hợp đồng đã ký kết với TCTTT.

3. ĐVCNT có quyền yêu cầu TCTTT tra soát, khiếu nại đối với những giao dịch có sai sót hoặc nghi ngờ có sai sót và yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Tổ chức chuyển mạch thẻ, bù trừ điện tử giao dịch thẻ

1. Việc chuyển mạch, bù trừ điện tử giao dịch thẻ giữa TCPHT, TCTTT đối với các giao dịch thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp thực hiện thông qua tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

2. Việc chuyển mạch giao dịch thẻ có BIN do TCTQT cấp giữa TCPHT, TCTTT với TCTQT phải được thực hiện thông qua một cổng do một tổ chức chuyển mạch thẻ được Ngân hàng Nhà nước cấp phép vận hành.

3. Việc bù trừ điện tử các giao dịch thẻ có BIN do TCTQT cấp được thực hiện theo thỏa thuận giữa TCPHT, TCTTT và các bên liên quan.

4. Tổ chức chuyên mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ thỏa thuận với các tổ chức thành viên tham gia về các tiêu chuẩn, quy tắc, quy trình nghiệp vụ và các quy định khác về hoạt động chuyên mạch thẻ, bù trừ điện tử giao dịch thẻ phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Tổ chức chuyên mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ thực hiện kết nối hệ thống trực tiếp với TCPHT, TCTTT và TCTQT theo thỏa thuận giữa các bên, đảm bảo cung ứng an toàn, liên tục dịch vụ chuyên mạch và các dịch vụ khác cho các tổ chức thành viên và TCTQT tham gia kết nối.

Điều 25. Tổ chức thẻ quốc tế

1. TCTQT ký kết thỏa thuận với tổ chức chuyên mạch thẻ được Ngân hàng Nhà nước cấp phép để thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

2. TCTQT không được đưa ra các hạn chế đối với các TCPHT, TCTTT nhằm mục đích:

a) Đối xử không công bằng về thương hiệu được in trên thẻ của các tổ chức liên kết, hợp tác phát hành thẻ;

b) Hạn chế quyền lựa chọn tổ chức chuyên mạch thẻ của các ĐVCNT thông qua các quy định về phí hoặc nghĩa vụ khác.

Điều 26. Quyết toán kết quả thanh toán bù trừ giao dịch thẻ

Việc quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thanh toán bù trừ giao dịch thẻ giữa các TCPHT, TCTTT phải được thực hiện tại một tổ chức được phép của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 27. Từ chối thanh toán thẻ

1. TCPHT, TCTTT, ĐVCNT phải từ chối thanh toán thẻ trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch thẻ bị cấm theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Thẻ đã được chủ thẻ thông báo bị mất;

c) Thẻ hết hạn sử dụng;

d) Thẻ bị khóa.

2. TCPHT, TCTTT, ĐVCNT được từ chối thanh toán thẻ theo thỏa thuận trong các trường hợp sau:

a) Số dư tài khoản thanh toán, hạn mức tín dụng hoặc hạn mức thấu chi còn lại (nếu có) không đủ chi trả khoản thanh toán;

b) Chủ thẻ vi phạm các quy định của TCPHT trong các thỏa thuận giữa chủ thẻ với TCPHT mà theo đó thẻ bị từ chối thanh toán.

3. TCPHT có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu về các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cho TCTTT; TCTTT có trách nhiệm thông báo lại cho ĐVCNT.

4. Các thông báo về việc thẻ bị từ chối thanh toán có hiệu lực kể từ thời điểm bên liên quan đến giao dịch thanh toán thẻ nhận được thông báo bằng văn bản hoặc bằng thông điệp dữ liệu. Sau khi bên liên quan đã nhận được thông báo mà vẫn thanh toán thẻ và để xảy ra các trường hợp thẻ bị lợi dụng thì việc xác định trách nhiệm do các bên thỏa thuận.

Chương V

BÁO CÁO, CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 28. Báo cáo

1. TCPHT, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ thực hiện báo cáo định kỳ theo chế độ báo cáo thống kê và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Khi ban hành quy định nội bộ về phát hành, thanh toán thẻ, TCPHT, TCTTT phải gửi Ngân hàng Nhà nước để theo dõi và giám sát.

3. Tối thiểu 15 ngày trước khi áp dụng biểu phí dịch vụ thẻ (ban hành mới hoặc điều chỉnh, bổ sung), TCPHT phải gửi biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình cho Ngân hàng Nhà nước để theo dõi và giám sát.

4. TCPHT, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu cụ thể của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ cho mục tiêu quản lý nhà nước;

b) Khi có phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động thẻ có thể làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của TCPHT, TCTTT.

Điều 29. Cung cấp thông tin

1. TCPHT, TCTTT, ĐVCNT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, TCTQT có trách nhiệm bảo mật các thông tin thẻ, chủ thẻ,

giao dịch thẻ và chỉ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chủ thẻ, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

2. TCPHT, TCTTT thỏa thuận với nhau về việc chia sẻ thông tin liên quan đến hoạt động thẻ theo quy định của pháp luật.

3. TCTQT có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến giao dịch thẻ có BIN do TCTQT cấp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

Điều 30. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Thông tư này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, trường hợp nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Thanh toán

a) Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện và tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Xử lý thủ tục đăng ký mẫu thẻ; tiếp nhận và theo dõi thông báo ngừng phát hành thêm thẻ đã phát hành của các TCPHT.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này, xử lý các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền và thông báo kết quả cho Vụ Thanh toán, các đơn vị có liên quan.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2016, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 2 Điều 24 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng;

b) Quyết định số 32/2007/QĐ-NHNN ngày 09/7/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hạn mức số dư đối với thẻ trả trước vô danh;

c) Điều 3 Thông tư số 23/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 33;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ TT (5b).

KI. THỐNG ĐỐC

PHÓ THỐNG ĐỐC



Nguyễn Kim Anh

Phụ lục
MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ MẪU THẺ NGÂN HÀNG
(Kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

**TÊN TỔ CHỨC
PHÁT HÀNH THẺ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày... tháng ... năm...

GIẤY ĐĂNG KÝ MẪU THẺ NGÂN HÀNG

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

Tên đơn vị đăng ký mẫu thẻ:

- Bằng tiếng Việt:.....

- Bằng tiếng nước ngoài:.....

- Tên viết tắt:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Điện thoại (bộ phận hoặc cán bộ trực tiếp xử lý hồ sơ đăng ký mẫu thẻ ngân hàng):

Thực hiện theo khoản 2, Điều 10 Thông tư số 19/ 2016 /TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, chúng tôi đăng ký (các) mẫu thẻ sau:

1. Các thông tin liên quan về mẫu thẻ đăng ký

Tên thẻ	Phân loại thẻ			Chức năng của thẻ
	Thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp/ Thẻ có BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp	Thẻ ghi nợ/ Thẻ tín dụng/ Thẻ trả trước định danh/ Thẻ trả trước vô danh	Thẻ vật lý/ Thẻ phi vật lý	
Thẻ A (thẻ chính)				
Thẻ A (thẻ phụ nếu có)				
Thẻ B				
...				

2. Đối tượng khách hàng, điều kiện phát hành thẻ (bao gồm thẻ chính và thẻ phụ)

3. Mô tả vai trò, trách nhiệm của TCPHT và các bên liên quan (tổ chức hợp tác hoặc liên kết phát hành thẻ (nếu có)) trong việc phát hành các mẫu thẻ được đăng ký

4. Hình ảnh quét (scan) màu mặt trước và mặt sau của mẫu thẻ đăng ký (đối với thẻ phi vật lý: hình ảnh mẫu thẻ dự kiến khi được in ra)

Lưu ý: TCPHT phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin do TCPHT cung cấp trong Giấy đăng ký mẫu thẻ ngân hàng này.

Nơi nhận:

-...;

-...

Đính kèm:

-...;

-...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA TCPHT**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

